

TỪ MỘT KIỂU CHIA LÀNG, SUY NGHĨ VỀ TÍNH THỐNG NHẤT VÀ ĐỒNG THUẬN CỦA LÀNG VIỆT THỜI PHONG KIẾN

BÙI XUÂN ĐÍNH

Trong bài “Về các dạng chia làng ở châu thổ Bắc Bộ thời phong kiến” đăng trên *Tạp chí Dân tộc học* số 6/2003, tôi đã đưa ra những tài liệu về một số dạng chia làng ở châu thổ Bắc Bộ thời phong kiến; trong đó, đáng lưu ý nhất là hiện tượng từ một làng lớn chia thành hai làng nhỏ và trong nhiều trường hợp, các làng mới này không có ranh giới xác định rõ ràng do được tổ chức theo đơn vị giáp. Hầu hết các trường hợp chia làng này đều gắn với tách thành xã độc lập (Bùi Xuân Đính, 2003). Quá trình khảo sát làng Chuông (huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây) mới đây cho tôi một dạng chia làng khác: “chia làng” gắn với chia giáp nhưng không hình thành làng mới hay sự “chia làng” không triệt để.

1. Vài nét về làng Chuông

Làng Chuông có tên chữ là *Thị Trung*. Đầu thế kỷ XIX đây là một làng lớn, cũng là một xã đứng đầu tổng Thị Trung, huyện Thanh Oai, phủ Ứng Thiên (năm Gia Long thứ 14 - 1815 phủ này đổi thành phủ Ứng Hòa), trấn Sơn Nam Thượng (trấn này đến tháng 5 năm Minh Mạng thứ 12 - 1831 nhập với phủ Hoài Đức thành tỉnh Hà Nội).

Năm Mậu Thân (1848), Tự Đức (*Nguyễn Phúc Thi*) lên ngôi, vì kỵ húy, xã Thị Trung và tổng Thị Trung phải đổi thành Ph-ong Trung. Từ năm 1902, xã Ph-ong Trung cùng các xã trong huyện Thanh Oai thuộc tỉnh Cầu Đơ (một phần của ngoại thành tỉnh Hà Nội lập năm 1831, đến năm 1904 đổi làm tỉnh Hà Đông).

Trước Cách mạng Tháng Tám 1945, làng Chuông có đến 25 xóm. Tháng 12 đến 1946, để phù hợp với điều kiện của cuộc kháng chiến, xã Ph-ong Trung được chia thành 7 “thôn” (*Trung Chính, Liên Tân, Mã Kiều, Quang Trung, Tây Sơn, Tân Dân, Tân Tiến*), mỗi thôn gồm một số xóm cũ. Như vậy, ở đây, thôn chỉ là một bộ phận của làng, không phải là một làng độc lập hay làng cổ truyền.

Ph-ong Trung có Quốc lộ 22 B từ thành phố Hà Đông chạy qua, nối với Quốc lộ số 1 ở Cầu Giẽ (huyện Phú Xuyên). Làng còn nằm ven sông Đáy. Sông hiện nay cách làng chừng 700 mét; nhưng cách đây khoảng trên 80 năm, sông ở sát đê và sát làng. Vết tích của sông chảy sát làng trước đây, còn được thể hiện qua các địa danh các xóm như *Bờ Ngòi, Lòng Xà*. Sông là đường vận chuyển chính yếu của dân làng để ngược lên phía Bắc (thông với sông Hồng), xuôi về phía Nam xuống các huyện của tỉnh Hà Nam. Sông từ năm 1937 trở đi, sau khi đập Phùng được đắp, lưu lượng sông Đáy từ Phùng xuôi về Nam bị khống chế, tuyến đường thủy này không còn tác dụng với dân làng nữa.

Đầu thế kỷ XX, Chuông là một làng lớn. Theo thống kê của Ngô Vi Liễn năm 1928, làng có 5595 nhân khẩu (Ngô Vi Liễn, 1999). Theo Pierre Gourou, Ph-ong Trung là một trong 58 làng ở vùng châu thổ Bắc Bộ có dân số trên 5000 người (P. Gourou, 2003). Làng là nơi sinh sống của hơn 20 dòng họ, trong đó có đến 13 họ Lê. Những họ lớn trong làng là Lê Văn, Phạm và Nguyễn Đình.

Làng Chuông vốn là làng nông nghiệp đồng mùa, song từ lâu có nghề làm nón khá nổi tiếng. Nghề này cùng với vị thế giao thông thủy thuận tiện làm cho việc buôn bán của dân làng rất phát triển. Từ xa xưa, trong làng đã hình thành một lớp người đi buôn lá cọ, móc (để làm nón) và buôn gỗ kết hợp với tre, nứa từ miền ngược về. Họ lập thành các phường. Mỗi phường tùy theo buôn lá, móc, hoặc gỗ mà hoạt động ở một khu vực nhất định, thường được gọi theo tên sông hoặc tên nơi buôn bán, như phường Sông Thao, phường Sông Chảy, phường Sông Búa, phường Đồn Vàng... Phần lớn những người buôn này đều trở nên giàu có và có ảnh hưởng lớn trong đời sống chính trị - xã hội làng Chuông, nhất là trong việc chống lại xu thế độc quyền, chuyên quyền trong làng.

Cho đến đầu thập kỷ XX, theo bia "Phường Trung xã tứ giáp kỷ niệm bi" (bia về việc kỷ niệm bốn giáp xã Phường Trung) lập vào Tháng Tuần tháng Quý Xuân (tháng Ba) năm Khải Định thứ năm (Canh Thân, 1920) hiện dựng trong sân trường Trung học cơ sở xã Phường Trung, trai đinh làng Chuông được tập hợp trong 4 giáp: Phú, Quý, Thọ, Khang¹. Theo lệ làng Chuông, trai đinh trong làng 14 tuổi mới được gọi là "dân đinh" của giáp, đến 18 tuổi mới chính thức vào giáp, được làng chia cho một đầu ruộng công, để gánh vác các nghĩa vụ với làng, với nước.

Do mâu thuẫn phe phái, sau đó chỉ hơn một năm, vào khoảng cuối năm Tân Dậu - 1921, xuất hiện thêm một giáp nữa là giáp

¹ Bia chữ Nôm, nội dung nói về việc lập trường học và nhà trẻ - một trong những công việc của cuộc cải cách hành chính mà chính quyền thống trị tỉnh Hà Đông, đứng đầu là Tổng đốc Hoàng Trọng Phu tiến hành thí điểm, xây dựng "làng kiểu mẫu" tại làng Chuông từ năm 1915 trở đi.

Ninh. Bia "Ấu Trĩ viên kỷ niệm bi" (văn bia ghi về việc dựng nhà trẻ) lập ngày 14 tháng M-ời năm Khải Định thứ chín (Giáp Tý, 1924), đã ghi tên giáp này cùng bốn giáp cũ². Tuy nhiên đến nay, không một bậc cao niên nào của làng Chuông cho biết, giáp này tách ra từ giáp nào, gồm trai đinh của những họ nào.

Về bộ máy quản lý, làng Chuông từ trước luôn là một xã độc lập. Với sự nổi trội về mặt đình số và chữ nghĩa nên từ lâu, họ Lê Văn³ thường nắm giữ phần lớn các chức danh quan trọng trong Hội đồng Kỳ mục và bộ máy chức dịch của làng. Chỉ trong 25 năm cuối của chế độ thực dân phong kiến, dòng họ này có đến 5 người là anh em ruột, anh em con chú, con bác và bố - con giữ chức lý trưởng. Từ việc nắm giữ bộ máy quản lý xã Phường Trung - xã lớn nhất và là "xã đầu tổng", dòng họ này liên tiếp giữ chức chánh tổng Phường Trung. Cụ thể:

² Bia trụ bốn mặt, phần lớn là chữ Nôm, hiện dựng ở sân trường Mầm non xã Phường Trung, ghi việc các kỳ mục, chức dịch và 5 giáp làng Phường Trung thống nhất dành 32 mẫu 1 sào để dùng vào việc nuôi trẻ tại nhà trẻ theo sự chỉ đạo xây dựng "làng kiểu mẫu" của Hoàng Trọng Phu.

³ Căn cứ vào tấm bia "Cúng thí Tam bảo thị bi" (Văn bia ghi việc cúng chợ Tam bảo), lập vào ngày Lành, tiết Quý Xuân (tháng Ba) năm đầu niên hiệu Cảnh Trị (Quý Mão, 1663) và theo các bậc cao niên trong làng Chuông thì tổ dòng họ Lê Văn này là Lê Cự, quê ở xã Từ Minh, huyện Hoàng Hóa, phủ Hà Trung, trấn Thanh Hoa (nay thuộc huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa), là võ quan, giữ chức Đông Vũ uy dũng, Dự vận tán trị công thân, Tây quân Đô đốc phủ Tả Đô đốc, Thiếu úy, Thủy Quận công, lấy bà Phan Thị - người làng Thì Trung; có con trai là Lê Lệnh công (không rõ tên húy, giữ chức Hữu trung Thủy cơ Cai cơ, Đô đốc đồng tri, Ân Quận công). Ông này hiến toàn bộ số ruộng ngụ lộc được cấp ở xã Thì Trung để cúng vào chợ Tam bảo (chợ chùa làng Chuông). Từ đó, dòng họ Lê Văn này phát triển đông đúc ở làng Chuông.

- Lê Văn Trác (anh cả),
- Lê Văn Hanh (em út, 1869 - 1910), lên thay anh làm chánh tổng,
- Lê Văn Huấn (1866 - 1924), hàm Tông Bát phẩm Văn giai, là em thứ, anh của Lê Văn Hanh), thay em làm chánh tổng, lại kiêm chánh hội,
- Lê Văn Tài (con Lê Văn Trác), từng là lý trưởng, thay chú làm chánh tổng, con là Lê Văn Thúy làm lý trưởng thay,

- Lê Văn Ban (con Lê Văn Huấn), làm chánh tổng năm 1935⁴.

- Năm 1940, Lê Văn Ban chết khi đang đương chức. Sự kiện này nằm ngoài “dự tính” của họ Lê, nên chức chánh tổng sau đó được chuyển qua viên phó tổng người ở làng Kim Lâm, tức Kim Bài; song họ Lê vẫn tìm cách đưa Lê Văn Tiết (em ruột Lê Văn Ban) vốn là thủ quỹ đã mãn hạn lên làm phó tổng. Như vậy, từ lý trưởng lên làm chánh hoặc phó tổng là nét chung về cách thức nắm quyền lực ở nông thôn của dòng họ này. Đây cũng là hiện tượng tương đối phổ biến của các dòng họ lớn trong các làng xã vùng châu thổ Bắc Bộ.

2. Về việc chia làng Chuông thành ba khối

Khác với các hiện tượng chia làng mà tôi đã đề cập trong bài viết trước đây, việc chia

⁴ Chức danh của phần lớn các chánh phó tổng, lý trưởng, phó lý người họ Lê (và các họ khác trong làng) được dẫn ra ở đây đều căn cứ vào hai tấm bia “cải lương” nêu trên và bia “Khánh chúc văn” (bia có tính chất “tổng kết” công việc của làng hương chính, dựng “làng kiểu mẫu” ở làng Chuông, lập tháng Giêng năm Nhâm Thân niên hiệu Bảo Đại - 1932); kết hợp với điều tra hồi cố một số bậc cao niên trong làng.

làng của làng Chuông diễn ra tương đối muộn, vào đầu những năm 20 của thế kỷ XX. Nguyên nhân sâu xa của việc chia làng chính là từ sự lộng quyền của các chức dịch họ Lê Văn, với những biểu hiện như: lũng đoạn việc chia ruộng đất công (không chỉ chia cho những trai đinh dưới 18 tuổi mà còn chia cho cả phụ nữ trong họ mình), coi thường, đổ kỵ các họ khác (trong tế lễ chỉ phân cho người các họ lớn khác giữ vai bồi tế, hoặc tây ông, có khi chỉ làm chấp sự); thậm chí đã xảy ra một vài trường hợp vu khống, lập mưu để đưa những người cầm đầu phái đối lập vào tù, gây bất bình, phần nộ trong dân làng, tạo ra sự “khiếp sợ” của một số người thuộc phái đối lập, như “thần cô thế cô, thấp cổ bé họng”. Song đây cũng là “ngòi nổ” của sự phản kháng quyết liệt của cả hai phía dẫn đến hai lần chia làng thông qua việc chia giáp.

Chia Ngũ giáp lần thứ nhất

Bất bình trước sự lộng quyền của các chánh tổng thuộc họ Lê Văn, vào khoảng năm 1921, lý trưởng xã Phương Trung cùng một người là quan Tứ phẩm về hưu, một người từng hai lần đỗ Tú tài và một số người có học hành, một số nhà buôn của ba giáp (chưa rõ là những giáp nào) đứng ra thành lập tổ chức giáp riêng, gọi là *Tam giáp*, đối lập với những người cầm đầu của Ngũ giáp. Định của họ là tách Tam giáp thành một làng riêng, thậm chí trở thành một xã riêng, có đủ hội đồng kỳ mục và bộ máy chức dịch, được “biệt thu biệt nạp”, tổ chức tế lễ riêng và tiến tới vận động để dựng đình chùa riêng. Tri huyện Thanh Oai ủng hộ việc chống sự lộng quyền của các chánh tổng họ Lê, nhất là trong việc chia ruộng đất công. Việc chia lại ruộng đất công sau đó được tiến hành công khai: toàn bộ số ruộng sau khi dành các

phân vào việc hành chính và việc tế lễ (giao lại cho từng phái), số còn lại chia theo suất đình của từng phái “Ngũ giáp” hay “Tam giáp”. Tên của mỗi đình nam từ 18 tuổi trở lên đ-ợc viết vào một phiếu theo số thứ tự trong sổ đình. Hơn 2000 phiếu đ-ợc bỏ trong một cái lọ lớn; mỗi số phiếu t-ơng ứng với một phần đất tại một vị trí nhất định ở một xứ đồng (mỗi xứ đồng đ-ợc chia thành các “đội”, mỗi đội t-ơng ứng với độ màu mỡ, hay hạng ruộng). Phái “Tam giáp” đề xuất cử một nhóm trẻ con làm trung gian trong việc gấp phiếu. Mỗi đứa trẻ là đại diện cho ng-ời có quyền lợi, bốc phiếu từ trong lọ phiếu tr-ớc sự chứng kiến của ng-ời đó và của đại diện hai phái. Bốc đ-ợc phiếu nào phải nhận phần đất t-ơng ứng, không đ-ợc đổi lại. Kết quả lớn nhất của việc chống lộng quyền trong việc chia lại đất là tất cả các trai đình từ 18 tuổi trở lên đều đ-ợc chia đất (mỗi suất 1 sào 14 th-ớc) và việc chia đ-ợc tiến hành công khai, dân chủ. Cùng với chia đất, phái “Tam giáp” đã đòi các chức dịch, chánh tổng ng-ời họ Lê đ-ợc tách khỏi “Ngũ giáp” để tổ chức tế lễ riêng và điều đáng l-u ý hơn, họ đ-ợc tổ chức hội tr-ớc phái “Ngũ giáp”. Cụ thể nh- sau:

- *Hội tháng Giêng*: Tam giáp tế và r-ớc ngày 30 tháng Giêng và mồng 1 tháng Hai; Ngũ giáp tế và r-ớc ngày mồng 3 và mồng 4 tháng Hai.

- *Hội tháng Ba*: Tam giáp tổ chức ngày 10 và 11; Ngũ giáp ngày 12, 13.

Tuy nhiên, kết quả đấu tranh chỉ dừng lại ở đó. Việc đòi tách thành làng riêng (có hội đồng kỳ mục) và đòi quyền “biệt thu, biệt nạp” trong thu thuế (tức tách thành xã riêng) không đ-ợc quan trên phê chuẩn; Tam giáp chỉ đ-ợc “biệt thu, đồng nạp” (tức thu thuế riêng rồi nạp cho chức dịch toàn xã). Việc

chia giáp dẫn đến “chia làng” không triệt để (chỉ đ-ợc tổ chức tế lễ riêng nh- ng vẫn chung đình, chùa, chung đồ tế khí v.v.) dẫn đến những bất cập tr-ớc sự thái quá của một số ng-ời ở cả hai phái mỗi khi có công việc ở đình. Đến năm 1922, phái Tam giáp xây trụ sở làm việc, họp hành riêng. Trụ sở chỉ là ngôi nhà 3 gian, lúc đầu nhìn h-ớng Nam, hiện vẫn còn ở xóm Bô Hòn và đã chuyển h-ớng Tây. Trên nóc của trụ sở còn dòng chữ Hán “*Hoàng triều Khải Định Nhâm Tuất niên, Trọng Xuân nguyệt, Trung tuần, Tam giáp đồng cung tạo*” (Trung tuần tháng Hai năm Nhâm Tuất đời Vua Khải Định - 1922, Tam giáp cùng xây dựng). Gần 10 năm sau, năm 1931, phái “Ngũ giáp” cũng xây nhà Hội đồng riêng. Nhà này có kết cấu “t-ờng hoa qua mái”, gồm 3 gian, hiên rộng, chính giữa xây nhô thêm ra ngoài, hiện vẫn còn ở xóm Ngõ Vỹ, đ-ợc dùng làm Hội tr-ờng của tr-ờng Tiểu học xã Ph-ơng Trung. Trên nóc của nhà vẫn còn hàng chữ Hán “*Ph-ơng Trung xã, Ngũ giáp Hội đồng sở*” (Nhà Hội đồng của Ngũ giáp xã Ph-ơng Trung).

Chia Ngũ giáp lần thứ hai

Việc “phân ly” của làng Chuông không dừng ở đó. Sau khi Tam giáp tách ra, những ng-ời đứng đầu họ Lê trong Ngũ giáp tiếp tục lộng quyền, thao túng việc chia và đấu thầu phân ruộng đất công còn lại, bức bách các dòng họ “yếu thế”. Bất bình tr-ớc việc đó, năm 1935, một số ng-ời vốn thuộc phái “Tam giáp” nh- ng vẫn nằm trong Ngũ giáp, đứng đầu là một ng-ời buôn lá nón cùng một số ng-ời giàu có khác với vai trò “cố vấn” của một thầy đồ đã khởi kiện phái “họ Lê Ngũ giáp” và đòi tách ra thành giáp riêng. Họ tranh thủ đ-ợc một số ng-ời cầm đầu của phái “Tam giáp” (đã tách ra) kiện lên quan

trên về việc “họ Lê Ngũ giáp” làm sai thể lệ chia và đấu thầu ruộng đất công. Không chỉ vậy, họ còn đ- ợc đông đảo trai đinh, cả một số ng- ời “bình dân” của dòng họ Lê Văn còn sinh hoạt trong Ngũ giáp ủng hộ. Các quan phủ □ng Hòa đã xử thắng cho phái đối lập, cho chia lại ruộng và tổ chức tế lễ riêng. Vì có hai tổ chức “Tam giáp” nên Tam giáp thành lập đầu (vào năm 1921) gọi là “*Tam giáp Th□ng*” và Tam giáp tách ra về sau gọi là “*Tam giáp Hạ*”. Tam giáp Hạ đ- ợc tổ chức hội riêng 2 ngày. Cụ thể:

- Hội tháng Giêng: tế và r- ớc vào ngày mồng 5 và mồng 6 tháng Hai.

- Hội tháng Ba: tế và r- ớc vào ngày 14 và 15.

Bốn năm sau (năm 1939) khi tách khỏi Ngũ giáp, Tam giáp Hạ mới xây trụ sở để hội họp riêng tại xóm Ngõa Kiều, năm sau hoàn thành. Trụ sở gồm 3 gian xây bít đốc, hiên rộng, cửa vòm cuốn, nhìn h- ớng Tây, hiện do một nhà dân quản lý. Nóc nhà có hàng chữ Hán “*Hoàng triều Bảo Đại thập tứ niên, thập nhị nguyệt, nhị thập ngũ nhật*” (ngày 25 tháng Chạp năm Bảo Đại thứ 14 - đầu năm 1940), cùng hai hàng chữ ở câu đầu bên trái “*Bảo Đại thập ngũ niên*” và bên phải “*Canh Thìn Trọng Xuân tạo*” (làm tháng Hai năm Canh Thìn, năm Bảo Đại thứ 15 - 1940) cho thấy điều đó.

Nh- vậy, đến năm 1940, từ một khối dân c- t- ơng đối thống nhất, làng Chuông đã “phân ly” thành ba khối (*Ngũ giáp, Tam giáp Th□ng* và *Tam giáp Hạ*) với trụ sở làm việc và hội họp riêng, tổ chức tế lễ riêng; một phần tài sản (ruộng đất công) cũng đ- ợc chia thành ba khối. Tuy vậy, cả ba khối vẫn ch- a trở thành những làng biệt lập, vì vẫn chung một hội đồng kỳ mục, các chức danh

đứng đầu hội đồng (tiên chỉ, thứ chỉ hay chánh hội, phó hội) theo truyền thống là ng- ời có phẩm hàm, chức t- ớc cao nhất tr- ớc khi về h- u, có thể ở bất kỳ khối nào; mỗi khối có một vài thành viên của hội đồng chỉ đ- ợc gọi là “tộc biểu”, chung bộ máy chức dịch, chung đình, chùa.

3. Tính cộng đồng và đồng thuận của làng Việt - nhìn từ hiện t- ơng “phân ly” của làng Chuông

Việc “phân ly” của làng Chuông có nguyên nhân trực tiếp từ sự lộng quyền của các chức dịch là ng- ời của một dòng họ lớn tại một làng đông dân thuộc loại “đầu bảng” trên vùng châu thổ Bắc Bộ. Điều này một lần nữa chứng minh rằng, “nhiều mối quan hệ trong làng xã bị quan hệ huyết thống chi phối và phân nhiều c- ơng hào từ các dòng họ đông, có thể lực trong làng mà ra” (Nguyễn Quang Ngọc, 1994).

Tuy nhiên, nhìn nhận một cách khách quan, sự phân ly trên đây của làng Chuông bắt nguồn từ những “căn tính” của xã hội làng Việt thời phong kiến. Đó là:

- Một xã hội tiểu nông, sở hữu nhỏ là tuyệt đối, gắn với nền nông nghiệp lúa n- ớc, diễn ra trong điều kiện khí hậu nhiệt đới gió mùa, nên mất mùa, đói kém nh- là một căn bệnh có tính chu kỳ, ảnh h- ớng đến tất cả các giai tầng xã hội. Tính chất tiểu nông lúa n- ớc này dẫn đến hiện t- ơng phổ biến là: *trong làng xã không hình thành một tầng lớp có đủ thế lực kinh tế để khống chế xã hội; ng□ời Việt muốn khá về kinh tế phải đi theo con đ□ờng quyền lực*. Tính chất tiểu nông lúa n- ớc còn làm nảy sinh cung cách làm ăn tiểu nông, ứng xử tiểu nông trong cả hoạt động kinh tế và các sinh hoạt xã hội.

- Gắn với tính chất tiểu nông là hệ thống “đẳng cấp” do nhà n-ớc phong kiến áp đặt vào đời sống xã hội làng Việt, thể hiện ở hệ thống ngôi thứ trong đình. Mỗi vị trí ngôi thứ dựa trên các tiêu chuẩn về bằng cấp, phẩm hàm, chức t-ớc, tuổi tác và tài sản, có khi là cả thành phần xuất thân; từ đó có quyền lợi riêng về phần ruộng đất công đ-ợc chia, vị trí trong tế lễ và r-ớc thân cùng phân biểu lễ vật sau lễ tế thân. Đó là danh dự, niềm tự hào của ng-ời trong cuộc và gia đình, họ hàng của họ. Hệ thống này là môi tr-ờng duy nhất để những ng-ời không có điều kiện gia nhập vào hệ thống “đẳng cấp” của quan tr-ờng phong kiến thể hiện “vị thế xã hội” của mình; cũng là điểm cuối cùng để những ng-ời đã từng ở trong hệ thống đó khẳng định một lần nữa uy thế quyền lực của họ khi đã rời quan tr-ờng, trở về với đời sống xã hội làng xã.

Hai đặc điểm trên đây dẫn đến một hiện t-ợng gần nh- phổ biến ở phần đông các làng quê Việt trên vùng châu thổ Bắc Bộ tr-ớc Cách mạng Tháng Tám 1945. Đó là sự hình thành các phe phái để tranh giành quyền lực, nhất là với các chức vụ cao nhất trong bộ máy quản lý cấp xã và cấp tổng, bởi đây là cơ sở, là điều kiện để họ v-ơn tới những quyền lợi kinh tế, liên quan đến việc và đấu thầu ruộng đất công, đấu thầu các tài sản có giá trị trong làng. Xin đ-ợc dẫn lại một ý của Trần Từ về đặc điểm và tính chất phe phái này: mỗi phe phái gồm một số ng-ời, th-ờng là những ng-ời “có máu mặt”, tức các quan lại về h-u, hay những chánh phó tổng, tiên thứ chỉ, lý phó tr-ởng hoặc những địa chủ giàu có thuộc một - hai dòng họ có thế lực. Mỗi phe tập hợp một số ng-ời - th-ờng là những cố nông “tứ cố vô thân”,

“không tác đất cắm dùi” nhằm tranh giành quyền lợi với các phe khác; từng phe luôn tìm ra những sơ hở để hạ bệ “đối thủ” (Trần Từ, 2003). Những tranh giành, lấn át nhau này đ-ợc “tiếp lửa” thêm bởi *tính cách đố kỵ tiểu nông* (không muốn ng-ời khác bằng mình và hơn mình) và một chất “xúc tác” là sự chèn ép của dòng họ lớn (họ đa đình, có thế lực kinh tế và chính trị, “có chữ nghĩa”) với các dòng họ khác trong làng. Khi tính “chuyên chế”, c-ờng hào của một dòng họ lên đến “đỉnh điểm” thì thế lực chống lại sự c-ờng quyền tr-ớc nguy cơ mất quyền lợi và bị áp bức, đè nén đã gi-ơng ngọn cờ dân chủ, “chống c-ờng quyền”, “chống tham tang” để tập hợp và phát động khối đông “bần cố nông” cũng đang khao khát có thêm đ-ợc những quyền lợi, dù là nhỏ đi theo, để hạ bệ phái đối lập. Một khi “cuộc chiến” không “phân giải” đ-ợc, ắt phải tính đến giải pháp chia làng. Việc phân ly của làng Chuông, dù muộn màng, chính là “đỉnh điểm” của việc giải quyết mâu thuẫn phe phái đó. Đ-ơng nhiên, cũng không loại trừ những hiện t-ợng trong từng cộng đồng làng, xuất hiện những cá nhân hay nhóm ng-ời có t-t-ởng dân chủ, tiến bộ thật sự, gi-ơng ngọn cờ dân chủ để tập hợp đông đảo dân làng đấu tranh vì mục tiêu, - ớc nguyện đề ra.

Nh- vậy, không nghi ngờ gì nữa, làng Việt vốn là một khối thống nhất, mang tính cộng đồng cao, nhất là những khi phải đối mặt với thiên tai, địch họa, những khi các gia đình trong cộng đồng phải lo những việc lớn hay gặp hoạn nạn. Song về *phương diện quyền lực, làng Việt luôn dễ là một khối phân tán, phân ly, thiếu đồng thuận*, với sự hình thành các phe phái vì những lợi ích khác nhau, song lại rất khó điều hòa.

Sự phân ly, thiếu đồng thuận của làng Việt chỉ có thể bị loại bỏ một khi không còn những cuộc tranh giành quyền lực chỉ vì những quyền lợi cục bộ của một dòng họ, một phe nhóm nào, mà phải vì quyền lợi chung của cộng đồng. Và, khi một dòng họ, một phe nhóm nắm đ-ợc quyền lực trong làng nh-ng lại lợi dụng quyền lực đó để m-u lợi riêng, bỏ qua quyền lợi của các dòng họ, các phe nhóm khác, của chung cộng đồng, thậm chí chèn ép các dòng họ khác thì dòng họ, phe nhóm đó sẽ trở thành tầng lớp c-ờng hào thôn xã, đối lập với đông đảo dân làng, chỉ làm tăng những mâu thuẫn, làm giảm tính đồng thuận, dẫn đến sự phân ly của làng mà thôi (Xem Bùi Xuân Đính, 2005).

Tài liệu tham khảo

1. Bùi Xuân Đính (2003), “Về các dạng chia làng trên vùng châu thổ Bắc Bộ thời phong kiến”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 6, tr. 24-31.

2. Xem Bùi Xuân Đính (2005), “Nạn c-ờng hào làng xã thời phong kiến”, trong *Làng Việt Nam, đa nguyên và chặt*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội, tr. 279 - 299.

3. Ngô Vi Liễn (1999), *Tên làng xã và địa đ-các tỉnh Bắc Kỳ*, Nxb Văn hoá thông tin, Hà Nội, tr. 411.

4. Nguyễn Quang Ngọc (1994), “Tổ chức quản lý làng xã, điều trần trở của mọi thời đại”, trong *Kinh nghiệm tổ chức và quản lý nông thôn Việt Nam trong lịch sử*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 38.

5. P. Gourou (2003), *Ng-ời nông dân châu thổ Bắc Kỳ*, bản dịch, Nxb Trẻ, thành phố Hồ Chí Minh, tr. 223 - 224.

6. Trần Từ (2003), “Cơ cấu tổ chức của làng Việt cổ truyền ở Bắc Bộ”, trong *Góp phần tìm hiểu Văn hoá & tộc ng-ời*, Nxb Văn hoá dân tộc, Hà Nội, tr. 185.



R-ớc kệu trong lễ hội Đình Vòng, làng Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội

Ảnh: Văn Dũng